TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2018/DSPT
Ngày: 08/6/2018.
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
N□ỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ toạ P toà:* Ông Nguyễn Anh Văn.
- *Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Tính.
Ông Ngô Xuân Hải.
- *Thư ký ghi biên bản P tòa:* Ông Phan Đình Công – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia P toà:* Ông Nguyễn Đình Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 05/2015/TLPT- DS ngày 05 tháng 10 năm 2015 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Do bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2015/DSST ngày 26/6/2015 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2018/QĐPT-DS ngày 26/01/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Văn T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T Du, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Văn T là chị Trần Thị K, sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T Du, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

Bị đơn: Bà Lê Thị P, sinh năm 1935.

Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T Du, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Lê Xuân T, sinh năm 1963.
2. Chị Đỗ Thị C, sinh năm 1960.

3. Cháu Lê Thị T, sinh năm 1991.

4. Cháu Lê Thị N, sinh năm 1993.

5. Cháu Lê Văn T, sinh năm 1996.

Đại diện theo ủy quyền của bà P, anh Tiếp, chị C, cháu T, cháu N, cháu T là anh Lê Trung X, sinh năm 1969(có mặt).

Cùng có địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện T Du, tỉnh Bắc Ninh.

6. Chị Lê Thị S, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ 13, thị trấn N, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.

7. Ủy ban nhân dân huyện Tdo ông Lê Xuân L – Chức vụ: Chủ tịch UBND làm đại diện(vắng mặt).

8. Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh do bà Lê Thị T – Chức vụ: Chủ tịch UBND làm đại diện(vắng mặt).

Người kháng cáo: Anh Lê Văn T và bà Lê Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và tài liệu trong hồ sơ thì nội dung vụ kiện như sau:

Phía nguyên đơn là anh Lê Văn T trình bày: Năm 1988 anh được chính quyền thôn và UBND xã H cấp cho thửa đất có diện tích 28m^2 tại Thôn B, xã H để lấy nước sinh hoạt, có tứ cận cụ thể: Phía Đông giáp đất nhà bà P dài 4,4m; Phía Tây giáp đường đi của thôn dài 2,3m; Phía Bắc giáp ngôi mộ nhà anh Thông dài 8m, Phía Nam giáp đường đi lên nhà anh dài 9m. Khi cấp chính quyền chỉ đo đạc và giao miệng, sau đó anh đã đào 01 giếng và làm sân để sinh hoạt. Đến năm 1993 gia đình không sử dụng nữa mà chuyển sang trồng chuối. Đến năm 2007 anh mới biết diện tích đất 28m^2 của anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Lê Xuân B (Ông B đã chết, bà Lê Thị P là vợ ông B quản lý sử dụng).

Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc gia đình bà P phải trả lại cho anh diện tích đất trên. Ngoài ra anh không có yêu nào khác.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Anh Lê Trung X trình bày: Về nguồn gốc thửa đất số 95, tờ bản đồ số 05, diện tích 975m^2 tại thôn B, xã H, huyện T Du, tỉnh Bắc Ninh là của vợ chồng Ông B, bà P. Trước năm 1990, ông B có cho cháu là anh T hơn 10m^2 đất để đào giếng lấy nước sinh hoạt, phần diện tích này hiện đang thuộc quyền sử dụng của gia đình anh T. Đến năm 1990 do không có nước sinh hoạt nên anh T có xin đào nhờ 01 giếng nước trên phần đất

có diện tích khoảng 20m^2 có tứ cận như sau: Một mặt giáp đường đi của thôn có chiều dài 3m, một mặt giáp đường lên nhà anh T có chiều dài 7m, hai mặt còn lại giáp đất của ông Bát. Anh T sử dụng một thời gian thì chuyển đi nơi khác nên gia đình ông B đã xây tường bao quanh.

Năm 1996, gia đình ông B được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho toàn bộ diện tích đang sử dụng, bao gồm cả phần diện tích mà anh T đang yêu cầu Tòa án giải quyết. Hàng năm gia đình vẫn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Nhà nước.

Nay với yêu cầu khởi kiện của anh T, gia đình bà P không chấp nhận và yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Chị S trình bày: Chị là con ông B, bà P. Về phần đất anh T đang tranh chấp với gia đình bà P, do chị không có đóng góp gì nên cũng không có yêu cầu và ý kiến gì. Chị từ chối tham gia tố tụng.

Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T trình bày:

Về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông B là đúng pháp luật, vì điều kiện công việc nên đề nghị Tòa án hòa giải và xét xử vắng mặt.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ vào các Điều 203 Luật Đất đai năm 2014 ; Các Điều 25, 32ª, 33, 131, 140, 142 Bộ luật Tố tụng dân sự. Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án xử:

Không chấp nhận đơn khởi kiện của anh Lê Văn T đề ngày 05 tháng 5 năm 2014. Kiến nghị UBND huyện T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp số 00781QSDĐ/257/QĐ-UB ngày 29/10/1996 của UBND huyện T đối với ông Lê Xuân B để điều chỉnh lại theo quy định.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lệ phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 08/7/2015 anh Lê Văn T có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, buộc gia đình bà P phải trả lại gia đình anh T phần đất đang tranh chấp có diện tích 28m^2 tại thôn B, xã H, huyện T Du, tỉnh Bắc Ninh.

Ngày 10/7/2015 bà Lê Thị P có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại một phần bản án sơ thẩm, bà không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà để điều chỉnh lại theo quy định. Đề nghị Tòa án

cấp phúc thẩm xử: Giữ nguyên diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà.

Tại P tòa phúc thẩm anh Lê Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, anh T và bà Lê Thị P đại diện theo ủy quyền là ông Lê Trung X vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia P toà nêu quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tuân thủ đầy đủ về pháp luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự đúng quy định của pháp luật. Sau khi xem xét kháng cáo đại diện Viện kiểm sát đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của các đương sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại P tòa, sau khi nghe các bên trình bày ý kiến tranh luận. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ cũng như lời trình bày của các đương sự tại P tòa hôm nay thì thấy:

Nguyên đơn anh Lê Văn T cho rằng diện tích 28m^2 đất tranh chấp đã được chính quyền đo đạc và cấp cho anh từ năm 1988, việc cấp chỉ nói miệng, ngoài ra không có tài liệu, giấy tờ nào khác để chứng minh. Bị đơn không xác nhận diện tích đất là của anh T, mà là của gia đình cho anh T mượn. Năm 1993 anh T không sử dụng nữa, gia đình bà P sử dụng và xây tường bao quanh. Đến năm 1996 gia đình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 95 tờ bản đồ số 5 diện tích 975m^2, tại thôn Bất Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du. Nay anh T yêu cầu gia đình bà P phải trả lại anh diện tích đất 28m^2 đất nêu trên, bà không đồng ý.

Xét kháng cáo của anh Lê Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh cho rằng chính quyền thôn có cấp cho gia đình anh diện tích thửa đất đang có tranh chấp 28 m^2 từ năm 1988 nhưng không có văn bản giấy tờ gì. Gia đình anh sử dụng để đào giếng lấy nước sinh hoạt, đến năm 1993 thì không sử dụng nữa. Năm 1996, gia đình ông Bát bà P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên. Tại P tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Văn T cũng không cung cấp được chứng cứ mới nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Vì vậy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh Lê Văn T.

Đối với nội dung kháng cáo của bà Lê Thị P đề nghị Tòa án cấp Phúc thẩm xem xét một phần bản án sơ thẩm, không kiến nghị UBND huyện T điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhà ông B, bà P. Xét thấy: Tại P tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền cung cấp các tài liệu chứng minh cho việc thời điểm địa phương giao ruộng cho các hộ gia đình khi giao ruộng % có xem xét đến diện tích đất ở cũng như đất vườn, ao, đất núi, đất rìa núi của các hộ gia đình đang quản lý sử dụng để đối trừ. Cụ thể 01 tiêu chuẩn đất % quy đổi bằng 02 tiêu chuẩn đất vườn ven núi và bằng 04 tiêu chuẩn diện tích ao hồ. Khi đó hộ gia đình bà P có 06 nhân khẩu. Nhưng gia đình bà chỉ được giao 288m^2 tại xứ đồng Cầu Bà Cụ tương ứng với 04 nhân khẩu. Đến năm 2002, Nhà nước thu hồi diện tích ruộng trên làm khu công nghiệp T. Gia đình bà còn 02 nhân khẩu được đối trừ với thửa đất số 94 diện tích 108 m^2 theo bản đồ địa chính năm 1988 liền kề với thửa đất của gia đình nhà bà đang sử dụng từ trước nên mới có diện tích là 975m^2 như theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996.

Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T trình bày: Về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông B là đúng pháp luật. Còn cán bộ địa chính xã H cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông B bà P là có sự cấp nhầm cả thửa đất số 94 vào thửa đất số 93. Hội đồng xét xử xét thấy việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện. Trong vụ án này căn cứ vào các tài liệu thu thập chưa đủ căn cứ để xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có đúng quy định của pháp luật hay không. Về phía các đương sự cũng như UBND huyện T và UBND xã H đều không có yêu cầu sửa đổi hay hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho gia đình ông Bát bà P. Bản án sơ thẩm kiến nghị UBND huyện T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình ông Lê Văn B là chưa đủ căn cứ. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không kiến nghị nội dung trên trong vụ án này. Nếu các đương sự có yêu cầu sẽ được xem xét trong vụ án khác theo quy định của pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị P, sửa bản án sơ thẩm đối với phần kiến nghị.

Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 203 Luật Đất đai năm 2014 ; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án;

Sửa bản án sơ thẩm xử:

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của anh Lê Văn T đề ngày 05 tháng 5 năm 2014: Yêu cầu bà Lê Thị P trả lại một phần của thửa đất số 95 tờ bản đồ số 5 diện tích 975m^2 địa chỉ thôn B, xã H, huyện T Du, tỉnh Bắc Ninh, có diện tích 28m^2 có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đất nhà bà P dài 4,4m; Phía Tây giáp đường đi của thôn dài 2,3m; Phía Bắc giáp ngôi mộ nhà anh Thông dài 8m, Phía Nam giáp đường đi lên nhà anh T dài 9m.

2. Về lệ phí: Anh Lê Văn T phải chịu 3.000.000đồng tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản, xác nhận anh T đã nộp đủ số tiền trên.

3. Về án phí: Anh Lê Văn T phải chịu 4.170.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, xác nhận anh T đã nộp 344.000đồng theo biên lai thu số 01763 ngày 07/5/2014 và 200.000đồng theo biên lai thu số 02063 ngày 08/7/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, anh T còn phải nộp 3.626.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị P 200.000đồng theo biên lai thu số 02064 ngày 10/7/2015.

Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Bắc Ninh*
- *TAND huyện Tiên Du*
- *THA Dân sự huyện Tiên Du*
- *Các đương sự*
- *Lưu hồ sơ vụ án*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA P TÒA

Nguyễn Anh Văn